

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

NG  
HỆ  
S.V  
:T  
FY.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

#### Chức vụ

Ông Vũ Từ Công

Chủ tịch

Ông Phạm Văn Khay

Ủy viên

Ông Nguyễn Đức Hiền

Ủy viên

Ông Ngô Văn Thái

Ủy viên

Ông Lê Văn Hùng

Ủy viên

#### Ban Giám đốc

#### Chức vụ

Ông Nguyễn Đức Hiền

Giám đốc

Ông Lê Văn Hùng

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thùy

Phó Giám đốc

Ông Ngô Quang Bình

Phó Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

**BẢN SAO**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**



**Nguyễn Đức Hiền**

**Giám đốc**

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 03 năm 2017



**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Thái Hà**



Số: 98 -17/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 02/03/2017, từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

**BẢN SAO**

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đã đủ điều kiện là Công ty đại chúng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 của Luật Chứng khoán. Tuy nhiên Công ty chưa thực hiện đăng ký với Ủy ban chứng khoán Nhà nước.



Trần Quốc Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Ngô Bá Duy  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

**CHỨNG THỰC**  
**BẢN SAO ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Ngày: 14-04-2017  
Số chứng thực: 1994 Quyển số: 01 SCT/BS



**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Thái Hà**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>275.649.734.343</b>	<b>233.473.515.173</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.310.219.753</b>	<b>17.646.924.527</b>
1. Tiền	111	V.1	17.310.219.753	17.646.924.527
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>99.009.959.439</b>	<b>91.021.882.452</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	97.031.926.851	87.064.982.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	810.962.500	2.542.595.798
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	752.473.991	1.031.446.204
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	414.596.097	382.858.421
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>154.948.436.110</b>	<b>124.804.708.194</b>
1. Hàng tồn kho	141		154.948.436.110	124.804.708.194
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.381.119.041</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	4.381.119.041	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>91.231.765.446</b>	<b>80.798.150.233</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>89.712.965.446</b>	<b>78.906.745.848</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	88.461.365.446	77.655.145.848
- Nguyên giá	222		427.773.544.151	387.376.085.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(339.312.178.705)	(309.720.940.094)
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	1.251.600.000	1.251.600.000
- Nguyên giá	228		1.251.600.000	1.251.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>958.800.000</b>	<b>958.800.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	958.800.000	958.800.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>560.000.000</b>	<b>932.604.385</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	560.000.000	932.604.385
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>366.881.499.789</b>	<b>314.271.665.406</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>213.085.770.192</b>	<b>166.526.791.033</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>201.085.770.192</b>	<b>146.526.791.033</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	74.678.166.520	44.270.348.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	481.630.880	386.073.330
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	9.652.262.471	9.780.035.340
4. Phải trả người lao động	314		54.280.925.072	55.340.467.232
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.508.744.647	4.033.847.435
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	44.798.012.868	26.212.465.018
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.686.027.734	6.503.554.028
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	12.000.000.000	20.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>153.795.729.597</b>	<b>147.744.874.373</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>153.795.729.597</b>	<b>147.744.874.373</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.853.000	7.079.853.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.917.346.597	69.866.491.373
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.589.922.840	19.986.046.162
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.327.423.757	49.880.445.211
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>366.881.499.789</b>	<b>314.271.665.406</b>

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 03 năm 2017  
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập biểu **CHỨNG THỰC** Kế toán trưởng  
**BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
 Ngày: 14-04-2017  
 Số chứng thực: 1995 Quyền số: 01 SCT/BS

Giám đốc  
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1  
 TP. SÔNG CÔNG - T. THÁI NGUYÊN

Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Nguyễn Đức Hiền



**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Thái Hà**





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	810.078.857.669	772.864.582.695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.758.753.771	1.025.106.502
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	808.320.103.898	771.839.476.193
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	677.543.781.383	667.852.746.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		130.776.322.515	103.986.730.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	462.291.109	647.000.591
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.272.389.387	3.390.492.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.170.607.287	3.353.693.782
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	9.340.421.674	6.968.046.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	53.150.609.017	44.507.615.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		66.475.193.546	49.767.576.257
11. Thu nhập khác	31	VI.7	235.461.128	14.210.364.292
12. Chi phí khác	32	VI.8	51.374.978	28.651.818
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		184.086.150	14.181.712.474
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.659.279.696	63.949.288.731
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	13.331.855.939	14.068.843.520
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53.327.423.757	49.880.445.211
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	6.252	5.368

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Nguyễn Đức Hiền



**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Thái Hà**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		722.942.930.187	723.036.266.239
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(441.473.931.596)	(439.132.517.603)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(164.958.821.526)	(148.339.076.822)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(2.249.763.578)	(3.280.360.449)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.331.115.002)	(10.848.408.948)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.440.802.624	3.164.675.476
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.804.096.835)	(46.824.696.290)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>		<b>54.566.004.274</b>	<b>77.775.881.603</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.315.160.192)	(45.647.153.337)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		227.932.973	-108.171.498
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(30.087.227.219)</b>	<b>(44.538.981.839)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
3.	Tiền thu từ đi vay	33		176.403.245.473	344.037.462.616
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(165.817.697.623)	(336.350.063.165)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.399.265.000)	(27.748.225.600)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(24.813.717.150)</b>	<b>(20.060.826.149)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(334.940.095)</b>	<b>13.176.073.615</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.646.924.527	4.470.850.912
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(1.764.679)	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>17.310.219.753</b>	<b>17.646.924.527</b>

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Nguyễn Đức Hiền

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 4600358468 ngày 01/07/2015 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 VND** (Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Đường 3/2, Tổ 10, Phường Mỏ Chè – Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công.

**2. Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của Công ty, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty không có khoản nợ phải thu quá hạn cần trích lập dự phòng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT- BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT- BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 20
Phương tiện vận tải	06 – 10
Máy móc thiết bị	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT- BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT- BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất lâu dài được Công ty ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không trích khấu hao theo quy định tại khoản 1 điều 9 chương III Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí sửa chữa tài sản cố định và thuê máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh..

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2016.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu sản phẩm cơ khí và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ tiền bồi thường hàng hỏng, và một số khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>13.938.811</b>	<b>598.050.983</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>17.296.280.942</b>	<b>17.048.873.544</b>
VND	15.367.589.873	15.432.707.226
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sông Công	7.981.305.958	2.717.258.037
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thái Nguyên	250.828.107	2.151.436.094
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ	7.012.504.853	10.490.768.819
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan	122.950.955	73.244.276
USD	1.928.691.069	1.616.166.318
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sông Công	1.928.691.069	1.616.166.318
<b>Cộng</b>	<b>17.310.219.753</b>	<b>17.646.924.527</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Honda Việt Nam	30.836.450.810	-	30.758.886.597	-
Công ty TNHH	13.085.304.979	-	12.323.682.750	-
ATSUMITEC Việt Nam				
Công ty TNHH YAMAHA	9.698.422.945	-	7.675.875.874	-
MOTOR Việt Nam				
Công ty TNHH Cơ Khí Thuận Phát	6.825.565.674	-	2.910.293.780	-
Công ty TNHH Một thành viên 27	6.233.556.758		5.167.777.388	
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	5.409.431.148		5.225.452.133	
Sumitomo heavy industries (Việt Nam) Co.,Ltd	2.686.051.503		2.434.181.432	
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mạnh Linh	2.380.669.130		295.432.819	
D.I.D ASIA Co., Ltd	2.124.889.457		2.900.640.647	
Công ty TNHH Kỹ thuật YAMAZAKI Việt Nam	2.076.692.726		1.830.733.192	
Các đối tượng khác	15.674.891.721	-	15.542.025.417	-
<b>Cộng</b>	<b>97.031.926.851</b>	<b>-</b>	<b>87.064.982.029</b>	<b>-</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	958.800.000	-	958.800.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	958.800.000	-	958.800.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	958.800.000	-	958.800.000	-
<u>Chi tiết khoản đầu tư</u>				
	31/12/2016		01/01/2016	
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	94.000	Cổ phần	94.000	Cổ phần
- Số lượng	10,93	%	10,93	%
- Tỷ lệ vốn nắm giữ				

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên được Công ty ghi nhận bằng giá gốc do Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh để xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tecotec Group	-	891.000.000
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Matexim	-	837.325.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ công nghiệp Nhật Minh	-	459.624.000
Công ty TNHH Vật tư và Dịch vụ Tin Học	-	214.200.000
Cơ sở sản xuất và kinh doanh Hương Tràm	400.000.000	-
Công ty CP Công nghệ và Đầu tư Phú Bình	155.000.000	-
CN Công ty CP Phần mềm hiệu quả xanh tại Hà Nội	88.140.000	-
Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Thái Nguyên	83.490.000	-
Các đối tượng khác	84.332.500	140.446.798
<b>Cộng</b>	<b>810.962.500</b>	<b>2.542.595.798</b>

**b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****5. Phải thu khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
- Các khoản tạm ứng	176.000.000	-	112.700.000	-
Hoàng Thị Thanh Huyền	20.000.000	-	20.000.000	-
Đỗ Đức Toàn	-	-	38.700.000	-
Khổng Trọng Tiến	20.000.000	-	15.000.000	-
Nguyễn Anh Dũng	80.000.000	-	-	-
Trần Đình Thòa	20.000.000	-	-	-
Ngô Trung Văn	5.500.000	-	5.500.000	-
Lê Thành Đại	7.000.000	-	2.000.000	-
Nguyễn Văn Khánh	2.000.000	-	15.000.000	-
Các đối tượng khác	21.500.000	-	16.500.000	-
- Phải thu khác	576.473.991	-	918.746.204	-
Bảo hiểm Xã hội	400.947.383	-	664.991.175	-
Bảo hiểm Y tế	74.909.927	-	63.896.985	-
Bảo hiểm Thất nghiệp	48.616.681	-	41.810.050	-
Phải thu thuế TNCN	52.000.000	-	148.047.994	-
<b>Cộng</b>	<b>752.473.991</b>	<b>-</b>	<b>1.031.446.204</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Địa chỉ: Đường 3/2, Tò 10, P. Mò Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND	
	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị	Đơn vị tính		Số lượng
14321-KWW-7400-9.		-	-	Cái	6.824	26.637.923
44S-E2176-00-00-80-9.		-	-	Cái	6.482	25.867.670
DHT633WW-01-19		-	-	Cái	106	13.588.707
IC001952-82		-	-	Cái	131	9.144.148
93822-15811-00-80-49		-	-	Cái	927	12.724.492
12017-CT-79		-	-	Cái	1.598	63.096.238
41201-MGS-D700-79		-	-	Cái	93	7.915.028
2ND-F5442-00-00-80-79nl		-	-	Cái	295	17.157.750
12024-CT-70-79nl		-	-	Cái	971	37.715.158
12025-CT-70-79		-	-	Cái	885	38.115.446
41201-12028J-TH01-59	Cái	207	9.823.617		-	-
41201-KSP-KN03-QV	Cái	303	14.490.422		-	-
646538-D-49	Cái	725	8.963.153		-	-
23801-9	Cái	4.458	24.184.650		-	-
Thép tấm S45C 5.7x158x2037	kg	580	10.127.986		-	-
Thép tấm S45C 7x174x2075	kg	428	7.681.820		-	-
Nhông tải sau 36 răng 41201-KTL-6400	Cái	800	30.457.008		-	-
Nhông tải sau 44T 41200-K56-V010	Cái	300	33.688.060		-	-
(Drum gear shift) 24301-KWW-7410	Cái	3.904	84.452.727		-	-
(Rod connecting) 13201-K40-F002-H1	Cái	424	7.522.648		-	-
Các tài sản khác			183.204.007			
<b>Cộng</b>		<b>12.129</b>	<b>414.596.097</b>		<b>18.312</b>	<b>382.858.421</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Địa chỉ: Đường 3/2, Tò 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư ngày 01/01/2016	86.156.130.902	288.531.187.592	10.032.606.739	2.656.160.709	387.376.085.942	
- Mua trong năm	1.245.492.253	38.150.165.047	916.290.909	85.510.000	40.397.458.209	
Số dư ngày 31/12/2016	87.401.623.155	326.681.352.639	10.948.897.648	2.741.670.709	427.773.544.151	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2016	57.792.223.804	239.883.708.787	9.445.338.901	2.599.668.602	309.720.940.094	
- Khấu hao trong năm	5.452.531.618	23.279.843.126	784.319.648	74.544.219	29.591.238.611	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2016	63.244.755.422	263.163.551.913	10.229.658.549	2.674.212.821	339.312.178.705	
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2016	28.363.907.098	48.647.478.805	587.267.838	56.492.107	77.655.145.848	
- Tại ngày 31/12/2016	24.156.867.733	63.517.800.726	719.239.099	67.457.888	88.461.365.446	

- Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 263.860.691.384 VND (ngày 31/12/2015 là 263.860.691.384)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48.482.317.205	-	40.131.537.160	-
Công cụ, dụng cụ	9.327.756.449	-	8.984.877.355	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	57.090.233.336	-	43.202.033.148	-
Thành phẩm	40.048.129.120	-	32.486.260.531	-
<b>Cộng</b>	<b>154.948.436.110</b>	<b>-</b>	<b>124.804.708.194</b>	<b>-</b>

**9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	1.251.600.000	1.251.600.000
Số dư ngày 31/12/2016	1.251.600.000	1.251.600.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Tại ngày 01/01/2016	1.251.600.000	1.251.600.000
- Tại ngày 31/12/2016	1.251.600.000	1.251.600.000

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.381.119.041</b>	<b>-</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.381.119.041	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>560.000.000</b>	<b>932.604.385</b>
Chi phí thuê máy	560.000.000	932.604.385
<b>Cộng</b>	<b>4.941.119.041</b>	<b>932.604.385</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>44.798.012.868</b>	<b>44.798.012.868</b>	<b>176.403.245.473</b>	<b>157.817.697.623</b>	<b>26.212.465.018</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (1)	10.418.750.434	10.418.750.434	14.193.214.850	3.774.464.416	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Thái Nguyên	9.693.658.786	9.693.658.786	49.345.477.385	49.183.624.882	9.531.806.283
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Tây Hồ (3)	-	-	8.807.466.494	8.807.466.494	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (4)	24.685.603.648	24.685.603.648	104.057.086.744	96.052.141.831	16.680.658.735
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (5)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	8.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>56.798.012.868</b>	<b>56.798.012.868</b>	<b>176.403.245.473</b>	<b>165.817.697.623</b>	<b>46.212.465.018</b>

(1) Là khoản vay theo hợp đồng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT222-FT ngày 12/10/2015 với hạn mức 50.000.000.000 đồng, duy trì hạn mức từ 12/10/2015 đến hết ngày 15/09/2016, lãi suất điều chỉnh một tháng 1 lần. Giấy nhận nợ số 03 ngày 30/06/2016 với giá trị 3.774.464.416 VND, sử dụng với mục đích thanh toán tiền hàng, thời gian từ 30/06/2016 đến 30/11/2016, lãi suất 5,1%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 300065934/2016-HĐTDHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 01/11/2016 với hạn mức 15.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 01/11/2016 đến hết ngày 01/11/2017. Giấy nhận nợ số 01 ngày 22/12/2016 với giá trị 10.418.750.434 đồng, mục đích mục đích vay để thanh toán tiền vật tư, thời hạn vay 3 tháng đến ngày 22/03/2017, lãi suất 5%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (2) Hợp đồng tín dụng số 0042DN.HDĐTĐ ngày 01/10/2016, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 11/08/2016, hạn mức 50.000.000.000 đồng bao gồm cả dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 0019DN ngày 27/07/2015. Đến ngày 31/12/2016, Công ty đang nhận nợ với kế ước:
- Kế ước nhận nợ số 0042DN.01.KUNN ngày 28/10/2016 với giá trị 5.534.083.944 đồng, thời hạn vay 4 tháng đến ngày 28/02/2017, lãi suất vay tại thời điểm giải ngân là 4,7%/năm, lãi suất được điều chỉnh 2 tuần 1 lần bằng chi phí giá vốn sau điều chỉnh kỳ hạn +Biên độ 0,6%/năm.
  - Kế ước nhận nợ số 0042.02.KUNN ngày 22/11/2016 với giá trị 4.159.574.842 đồng, thời hạn vay 4 tháng đến ngày 22/03/2017, lãi suất vay tại thời điểm giải ngân là 4,4%/năm, lãi suất được điều chỉnh 2 tuần 1 lần bằng chi phí giá vốn sau điều chỉnh kỳ hạn + biên độ 0,1%/năm.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 131775.15.004.1749755.TD với hạn mức 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng), đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ số LD 1608450000 ngày 24/03/2016 với giá trị 8.807.466.494 VND, mục đích vay trả tiền mua vật tư, lãi suất 5,4%/năm kể từ ngày 24/03/2016 đến 24/06/2016.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130000324679 ngày 27/10/2015 với giá trị 22.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm kể từ ngày ký kết, lãi suất là MM rate cộng (+) biên độ tương đương với MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm. Biên độ cho từng khoản rút vốn sẽ được ngân hàng thông báo và áp dụng vào ngày rút vốn. Bao gồm:
- Lần vay số 10 ngày 27/10/2016: giá trị 13.991.212.468 đồng, thời hạn 3 tháng, lãi suất là MM rate 2 tháng cộng (+) 0,2%/năm.
  - Lần vay số 11 ngày 22/11/2016: giá trị 10.694.391.180 đồng, thời hạn 3 tháng, lãi suất là MM rate 2 tháng cộng (+) 0,2%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(3) Hợp đồng tín dụng số 131775.15.004.1749755.TD với hạn mức 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng), đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số LD 1608450000 ngày 24/03/2016 với giá trị 8.807.466.494 VND, mục đích vay trả tiền mua vật tư, lãi suất vay 5,4%/năm kể từ ngày 24/03/2016 đến 24/06/2016.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130000324679 ngày 27/10/2015 với giá trị 22.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm kể từ ngày ký kết, lãi suất là MM rate cộng (+) biên độ tương đương với MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm. Biên độ cho từng khoản rút vốn sẽ được ngân hàng thông báo và áp dụng vào ngày rút vốn. Bao gồm:

- Lần vay số 10 ngày 25/10/2016: giá trị 13.991.212.468 đồng, thời hạn 3 tháng, lãi suất là MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm.

- Lần vay số 11 ngày 22/11/2016: giá trị 10.694.391.180 đồng, thời hạn 3 tháng, lãi suất là MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm.

(5) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 01/2015/VEAM-FUTU1 ngày 17/11/2015, với giá trị vay vốn 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng chẵn), thời gian từ tháng 11/2015 đến 30/11/2018, lãi suất vay 3%/năm.

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>74.678.166.520</b>	<b>74.678.166.520</b>	<b>44.270.348.650</b>	<b>44.194.578.450</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị công nghiệp	900.472.210	900.472.210	15.649.384.300	15.649.384.300
Công ty TNHH Một thành viên 27	4.915.468.885	4.915.468.885	3.595.653.880	3.595.653.880
Công ty TNHH Honda Trading Việt nam	3.072.075.644	3.072.075.644	3.462.531.416	3.462.531.416
Công ty Cổ phần Thép Nam Phong	284.743.140	284.743.140	3.283.509.486	3.283.509.486
Công ty CP Đầu tư và Thương mại vật tư thiết bị công nghiệp	13.542.770.230	13.542.770.230	-	-
Công ty CP Công nghệ và Thiết bị hàn	6.988.480.000	6.988.480.000	-	-
Công ty CP Ứng dụng công nghệ CTM	6.086.485.250	6.086.485.250	-	-
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	2.666.920.850	2.666.920.850	1.958.691.365	1.958.691.365
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Hồng Phi	3.068.793.714	3.068.793.714	1.711.212.782	1.711.212.782
Công ty TNHH Cơ khí Thuận Phát	1.190.924.717	1.190.924.717	1.458.473.170	1.458.473.170
Công ty TNHH Đức Nam Ninh	7.760.691.234	7.760.691.234	1.352.233.774	1.352.233.774
Công ty TNHH Kỹ thuật Thành Nam	1.913.972.610	1.913.972.610	268.103.385	268.103.385
Công ty TNHH Công nghệ đa ngành	1.846.901.740	1.846.901.740	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại Tổng Nam Việt	1.584.951.500	1.584.951.500	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ PAC Việt Nam	1.552.177.880	1.552.177.880	523.698.260	523.698.260
Công ty TNHH CN FOREA Việt Nam	1.370.614.011	1.370.614.011	-	-
Các đối tượng khác	15.931.722.905	15.931.722.905	11.006.856.832	10.931.086.632
<b>Cộng</b>	<b>74.678.166.520</b>	<b>74.678.166.520</b>	<b>44.270.348.650</b>	<b>44.194.578.450</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Phát triển thương mại Việt Nga	10.620.000	232.358.000
Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật	60.436.130	60.437.330
Công ty TNHH Phú Gia Nguyễn	84.667.200	84.667.200
Công ty TNHH Juki Việt Nam	325.901.550	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại mô tô San Linh	6.000	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ Hải Nam	-	8.610.800
<b>Cộng</b>	<b>481.630.880</b>	<b>386.073.330</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nội địa	1.939.379.276	17.650.843.320	19.542.483.656	47.738.940
Thuế TNDN	7.631.115.002	13.331.855.939	12.331.115.002	8.631.855.939
Thuế thu nhập cá nhân	209.541.062	2.385.057.912	1.621.931.382	972.667.592
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.565.185.762	1.565.185.762	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	51.374.978	51.374.978	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.780.035.340</b>	<b>34.987.317.911</b>	<b>35.115.090.780</b>	<b>9.652.262.471</b>

**15. Phải trả khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tài sản thừa chờ xử lý	292.857.981	400.751.069
Kinh phí công đoàn	3.092.489.761	3.262.878.428
Các khoản phải trả, phải nộp khác	123.396.905	370.217.938
<b>Cộng</b>	<b>3.508.744.647</b>	<b>4.033.847.435</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2015	70.798.530.000	54.892.566.093	125.691.096.093
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Lãi trong năm	-	49.880.445.211	49.880.445.211
Chia cổ tức	-	(28.319.412.000)	(28.319.412.000)
Phân phối lợi nhuận	-	(6.587.107.931)	(6.587.107.931)
Số dư ngày 01/01/2016	70.798.530.000	69.866.491.373	140.665.021.373
Lãi trong năm	-	53.327.423.757	53.327.423.757
Chia cổ tức	-	(35.399.265.000)	(35.399.265.000)
Phân phối các quỹ	-	(11.877.303.533)	(11.877.303.533)
Số dư ngày 31/12/2016	70.798.530.000	75.917.346.597	146.715.876.597

**16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp	38.939.190.000	38.939.190.000
Các cổ đông khác	31.859.340.000	31.859.340.000
<b>Cộng</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>70.798.530.000</b>

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.798.530.000	70.798.530.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>35.399.265.000</b>	<b>28.319.412.000</b>

**16.4 Cổ phiếu**

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7.079.853	7.079.853
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>7.079.853</b>	<b>7.079.853</b>
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.079.853	7.079.853
Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</b>		

**16.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000
<b>Cộng</b>	<b>7.079.853.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.079.853.000</b>

**\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập ít nhất bằng 20% lợi nhuận ròng và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2016	01/01/2016
<i>Ngoài tpe các loại</i>		
Tiền USD	85.001,81	72.052,09

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>810.078.857.669</b>	<b>772.864.582.695</b>
Doanh thu bán vật tư	64.285.991.710	57.326.161.096
Doanh thu phụ tùng xe máy	692.284.650.651	681.303.958.214
Doanh thu sản phẩm cơ khí	41.021.871.218	34.234.463.385
Doanh thu khác	12.486.344.090	-
<b>Cộng</b>	<b>810.078.857.669</b>	<b>772.864.582.695</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày thuyết minh số VIII.2****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	1.758.753.771	994.129.506
Sản phẩm cơ khí	955.450	158.200
Sản phẩm phụ tùng xe máy	1.757.798.321	993.971.306
Giảm giá hàng bán	-	30.976.996
Sản phẩm phụ tùng xe máy	-	30.976.996
<b>Cộng</b>	<b>1.758.753.771</b>	<b>1.025.106.502</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán vật tư	64.285.991.710	57.326.161.096
Doanh thu phụ tùng xe máy	690.526.852.330	680.279.009.912
Doanh thu sản phẩm cơ khí	41.020.915.768	34.234.305.185
Doanh thu khác	12.486.344.090	-
<b>Cộng</b>	<b>808.320.103.898</b>	<b>771.839.476.193</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán vật tư	50.234.740.019	48.498.829.866
Giá vốn phụ tùng xe máy	594.090.314.038	590.356.162.244
Giá vốn sản phẩm cơ khí	33.218.727.326	28.997.753.961
<b>Cộng</b>	<b>677.543.781.383</b>	<b>667.852.746.071</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	93.982.973	184.237.077
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	222.456.474	444.655.502
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	11.901.662	18.108.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	133.950.000	-
<b>Cộng</b>	<b>462.291.109</b>	<b>647.000.591</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	2.170.607.287	3.353.693.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	101.782.100	36.799.154
<b>Cộng</b>	<b>2.272.389.387</b>	<b>3.390.492.936</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Phế liệu thu hồi	-	13.104.517.019
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1.082.727.272
Thu tiền bồi thường làm hỏng hàng	168.141.128	-
Thu từ tiền thưởng	63.540.000	-
Thu nhập khác	3.780.000	23.120.001
<b>Cộng</b>	<b>235.461.128</b>	<b>14.210.364.292</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Chi phí khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí đấu thầu	-	28.651.818
Nộp phạt vi phạm trong lĩnh vực thuế	51.374.978	-
<b>Cộng</b>	<b>51.374.978</b>	<b>28.651.818</b>

**9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>9.340.421.674</b>	<b>6.968.046.220</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	4.664.306.470	3.962.310.840
Chi phí vật liệu bao bì	148.858.675	109.218.723
Chi phí dụng cụ đồ dùng	91.203.391	215.711.385
Khấu hao tài sản cố định	421.890.357	228.524.424
Chi phí hoa hồng bán hàng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	4.014.162.781	2.452.280.848
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>53.150.609.017</b>	<b>44.507.615.300</b>
Chi phí nhân viên quản lý	32.109.747.145	28.419.229.867
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	332.325.259	278.429.748
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.521.188.752	882.754.285
Khấu hao tài sản cố định	5.587.538.340	3.906.927.132
Thuế, phí, lệ phí	1.568.185.762	648.605.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.752.213	260.256.940
Chi phí bằng tiền khác	11.874.871.546	10.111.412.322

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.849.063.279	391.066.327.926
Chi phí nhân công	186.312.610.136	177.962.823.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.591.238.611	29.399.021.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.615.342.620	29.137.130.508
Chi phí bằng tiền khác	35.512.270.416	28.200.360.496
<b>Cộng</b>	<b>676.880.525.062</b>	<b>655.765.663.178</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	809.017.856.135	786.696.841.076
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	742.358.576.439	722.747.552.345
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	66.659.279.696	63.949.288.731
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.331.855.939	14.068.843.520
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.331.855.939	14.068.843.520

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.327.423.757	49.880.445.211
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.327.423.757	49.880.445.211
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9.065.662.039	11.877.303.533
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.079.853	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.252	5.368

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	176.403.245.473	344.037.462.616
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	165.817.697.623	336.350.063.165

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam  
 Công ty TNHH NN MTV Diesel Sông Công  
 Công ty TNHH NN MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH MTV Động cơ và máy Nông nghiệp miền Nam	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị toàn bộ	Cùng Tổng Công ty

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>18.421.859.700</b>	<b>11.439.427.406</b>
Công ty TNHH NN MTV Diesel Sông Công	15.358.220.900	8.224.222.800
Công ty TNHH MTV Động cơ và máy Nông nghiệp miền Nam	2.921.709.100	3.211.274.363
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	141.929.700	-
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	-	3.930.243
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	17.697.294	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	54.509.840	-
<b>Mua hàng</b>	<b>54.025.957.994</b>	<b>44.986.328.688</b>
Công ty TNHH NN MTV Diesel Sông Công	17.514.051.104	12.462.780.384
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	2.865.995	174.020
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	778.635.550
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Matexim	36.509.040.895	31.744.738.734
Viện Công nghệ	978.010.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	464.183.500	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	154.599.500	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	1.239.530.930	-
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>578.333.333</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	578.333.333	-

*Số dư với các bên liên quan:*

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Các khoản phải thu của khách hàng</b>	<b>868.472.275</b>	<b>857.229.972</b>
Công ty TNHH NN MTV Diesel Sông Công	600.612.100	491.569.005
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	267.860.175	361.337.700
Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam	-	4.323.267
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	141.929.700	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	109.981.324	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	20.409.840	-
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>-</b>	<b>837.325.000</b>
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ- Matexim	-	837.325.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam 12.000.000.000 20.000.000.000

**Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương	4.017.869.675	2.587.417.000
Cộng	<b>4.017.869.675</b>	<b>2.587.417.000</b>

**4. Thông tin so sánh**

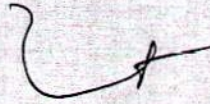
Là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 03 năm 2017  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Nguyễn Đức Hiền



**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Thái Hà**